

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược phòng, chống lao tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và tầm nhìn 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 374/QĐ-TTg ngày 17/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phòng, chống lao đến năm 2020 và tầm nhìn 2030;

Xét đề nghị của Sở Y tế tại tờ trình số 07/TTr-SYT ngày 10/3/2015,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược phòng, chống lao tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 (Kế hoạch kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành và đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ, Bộ Y tế;
- TTTU; TT.HĐND, TT Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, tp;
- LĐVP, Thái, TH, Website tỉnh;
- Lưu VT.



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thanh Liêm

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Chiến lược phòng, chống lao tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và tầm nhìn 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1067/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 của UBND tỉnh)

Phần 1: Khái quát tình hình

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Bình Dương là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, phía Bắc giáp tỉnh Bình Phước, phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai, phía Tây Nam giáp tỉnh Tây Ninh và thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích tự nhiên 2695,5 km² với 01 thành phố, 04 thị xã, 04 huyện và 91 xã/phường/thị trấn với dân số năm 2014 là 1.952.764 người (di biến động dân số trên 500.000 người/năm). Trên địa bàn hiện có 29 khu công nghiệp với diện tích gần 8.870 ha và 8 cụm công nghiệp với diện tích gần 600ha.

Hệ thống khám chữa bệnh công lập gồm: 03 bệnh viện tuyến tỉnh (Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện Y học cổ truyền); 09 Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố; 17 Phòng khám đa khoa khu vực và 91 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn; 02 Bệnh viện trực thuộc bộ/ngành: Bệnh viện quân y 4 - Quân đoàn 4, Bệnh viện đa khoa cao su Dầu Tiếng và 12 Trạm Y tế nông trường.

Hệ thống khám chữa bệnh ngoài công lập có 529 cơ sở gồm 10 Bệnh viện đa khoa, 34 Phòng khám đa khoa, 485 Phòng khám chuyên khoa, cơ sở dịch vụ y tế và 1.373 cơ sở kinh doanh thuốc (trong đó có 179 nhà thuốc tây).

Về mạng lưới phòng chống lao Trung tâm Phòng, chống bệnh xã hội và Bệnh viện đa khoa tỉnh; 09 Trung tâm Y tế huyện, thị, thành phố; Bệnh viện đa khoa cao su Dầu Tiếng, 05 trại giam/tạm giam/cơ sở giáo dục, tại tuyến xã và cấp tương đương là 103 đơn vị.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN PHÒNG CHỐNG LAO (PCL) GIAI ĐOẠN 2009 - 2014

Trong những năm qua các hoạt động phòng chống lao được triển khai đầy đủ và hiệu quả việc thực hiện chặt chẽ chiến lược DOTS. Từ năm 2007 bắt đầu điều trị dự phòng Cotrimoxazol cho bệnh nhân đồng nhiễm Lao/HIV và từ năm 2008 - 2014 triển khai thực hiện hoạt động lồng ghép Lao/HIV thuộc Tiểu Dự án Life-gap đã đóng góp hiệu quả cho công tác chăm sóc và giảm nhẹ Lao/HIV đặc biệt là công tác tầm soát nhiễm HIV trong bệnh nhân lao. Từ đầu năm 2014 đến nay được sự tài trợ của Quỹ toàn cầu, Dự án phòng chống lao tỉnh Bình Dương tiếp tục triển khai

hoạt động lồng ghép lao/HIV và chuẩn bị nguồn lực cho việc triển khai điều trị lao kháng thuốc tại tỉnh nhà. Kết quả cụ thể đạt được như sau:

1. Hoạt động phát hiện-điều trị bệnh lao

a) Tỷ lệ % thử đàm phát hiện/dân số: Tỷ lệ thử đàm toàn tỉnh dao động 0,5-0,6% dân số (yêu cầu của chương trình là 1%).

b) Tỷ suất phát hiện AFB (+)/người thử đàm: Tỷ suất phát hiện AFB dương giai đoạn 2004-2014 có xu hướng tăng 4,5%/năm. Hiện toàn tỉnh đang ở mức 13 người thử đàm có một người dương tính (yêu cầu của chương trình là 10 người thử đàm có một người dương tính).

c) Tình hình phát hiện Lao các thể mắc mới/100.000 dân: Giai đoạn 2004 - 2008 lao các thể mắc mới trên toàn tỉnh có xu hướng tăng 3,6%/ năm, đến giai đoạn 2009 - 2014 có xu hướng giảm 5,4%/năm, từ 149/100.000 dân xuống còn 114/100.000 dân, một số huyện có tỷ lệ cao như Bến Cát, Thủ Dầu Một, Thuận An 140/100.000 dân (cả nước hiện tại 147/100000 dân). Tỷ lệ điều trị thành công đối với lao các thể > 88%, tỷ lệ bỏ trị được khống chế <3%, tỷ lệ chết <5%.

d) Tỷ lệ lao phổi AFB (+) mới thu nhận/100.000 dân

- Bệnh nhân lao phổi AFB (+) mới phát hiện /100.000 dân trong giai đoạn 2004-2008 có xu hướng giảm 0,4%/năm, giai đoạn 2009-2014 có xu hướng giảm gần 7%/năm. Năm 2014, giảm còn 59/100.000 dân.

- Lao phổi AFB (+)/tổng số lao các thể năm 2009 chiếm 54%, giai đoạn 2010 -2014 duy trì ở mức 52%; đây là nguồn lây chính.

- Giai đoạn 2009-2014 tỷ lệ khỏi 86-88,8%. Yêu cầu chương trình chống lao $\geq 85\%$. Tình hình bỏ trị được khống chế <2%. Tử vong <5/100.000 dân. Năm 2014: Lao phổi AFB(+) tái trị từ 8% lao các thể, lao phổi AFB (-) và lao ngoài phổi chiếm 40% lao các thể và duy trì đều các năm. Hiện nay số bệnh nhân lao phổi AFB (-) và lao ngoài phổi toàn tỉnh là 45/100.000 dân.

e) Tình hình tử vong do lao/100.000 dân đối với lao các thể: Giai đoạn 2009 - 2014 tử vong do lao dao động không lớn từ 3,5/100.000 đến 4,5/100.000 dân, đạt mục tiêu yêu cầu của dự án là <5%.

2. Hoạt động phối hợp Lao/HIV

- Năm 2008, tiến hành phối hợp hoạt động Lao/HIV, tỷ lệ bệnh nhân lao được tư vấn xét nghiệm HIV là 43%. Vào năm 2010, tỷ lệ đạt >70% (tỷ lệ bệnh nhân Lao/HIV chiếm 8% tổng số bệnh nhân lao); năm 2014, tỷ lệ tư vấn xét nghiệm HIV cho bệnh nhân lao đạt 78,8% (tỷ lệ HIV(+) chiếm 1,5% tổng số bệnh nhân lao được xét nghiệm HIV).

- Bệnh nhân đồng nhiễm Lao-HIV chiếm 60% là lao phổi AFB (+). Đồng nhiễm Lao-HIV được ghi nhận từ năm 2010 - 2014 dao động từ 7-8/100.000 dân, có xu hướng tăng 3,3%/năm.

3. Tình hình Lao đa kháng thuốc

- Hiện nay, lao kháng đa thuốc là vấn đề quan trọng trong công tác phòng

chống bệnh lao, là gánh nặng cho người bệnh, gia đình và xã hội. Điều trị lao kháng thuốc rất khó khăn và tốn kém vì phải sử dụng cùng một lúc nhiều thứ thuốc kháng lao (cả các thuốc kháng lao hàng 2), thường có nhiều tác dụng phụ không mong muốn nên giai đoạn điều trị ban đầu bệnh nhân phải nằm viện. Trong quản lý điều trị, bệnh nhân phải được theo dõi chặt chẽ trong thời gian dài khoảng 18-24 tháng để tránh siêu kháng thuốc.

- Theo kết quả điều trị lao những năm qua, ước tính mỗi năm trên địa bàn tỉnh có trên 80 bệnh nhân lao có nguy cơ kháng thuốc. Trong 9 tháng đầu năm 2013 số bệnh nhân kháng thuốc được phát hiện tại là 14 trường hợp (trong đó có 1 ca nghi ngờ siêu kháng thuốc) nhưng chưa được thu nhận điều trị theo chương trình lao kháng thuốc của Dự án chống lao Quốc gia. Từ Quý IV/2014, Trung ương đã triển khai lao kháng thuốc trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên do chưa đủ điều kiện điều trị nội trú nên bệnh nhân được điều trị tại Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch, sau đó được quản lý tại trạm y tế xã, phường, thị trấn và tái khám hàng tháng tại tuyến tỉnh.

4. Phối hợp y tế công tư trong phòng chống lao (PPM)

- Năm 2006, ngành Y tế triển khai hoạt động phối hợp y tế công tư trong công tác phòng chống lao tại Thủ Dầu Một, tuy nhiên do sự triển khai thiếu đồng bộ, sự phối hợp trong kiểm tra, giám sát chưa chặt chẽ, đặc biệt là mạng lưới y tế tư chưa hợp tác nên không duy trì được mô hình thí điểm này.

- Năm 2013, Bộ Y tế ban hành Thông tư 02/TT-BYT quy định phối hợp y tế công tư trong hoạt động phòng chống lao, đây là hành lang pháp lý tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động phòng chống lao tại tỉnh nhà và hiện tỉnh đã triển khai bước đầu cho các BVĐK ngoài công lập.

5. Quản lý lao trong trại giam, trại tạm giam và Trung tâm 05-06: Năm 2009 Trại giam An Phước, Bó Lá và Trung tâm 05-06 được triển khai hoạt động chống lao như một đơn vị tuyến huyện; đến nay có thêm trại Công An tỉnh và cơ sở giáo dục Phú Hòa với số bệnh nhân đến điều trị từ 70 đến 100 bệnh nhân lao /năm, trong đó 50% bệnh nhân đồng nhiễm HIV. Mặc dù được tăng cường giám sát, hỗ trợ về kỹ thuật chuyên môn, nhưng do đặc thù của trường-trại, đa số bệnh nhân chưa điều trị đủ liệu trình thì phải chuyển nơi khác, khó theo dõi đánh giá điều trị nên ảnh hưởng đến tỷ lệ khỏi bệnh chung của tỉnh.

6. Lao trẻ em: Quản lý điều trị lao trẻ em tại tỉnh chưa được Chương trình chống lao (CTCL) Quốc gia triển khai, số trẻ em mắc lao mỗi năm được phát hiện thụ động nên rất ít từ 1-3 trẻ/năm.

7. Hoạt động truyền thông Giáo dục sức khỏe

- Hoạt động truyền thông được thực hiện liên tục từ 2009-2012 bằng nhiều hình thức từ tuyên truyền trực tiếp thông qua cộng tác viên, các ban ngành đoàn thể như Hội Nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên... tờ rơi đến tận tay người dân, truyền thông đại chúng thông qua truyền hình, phát thanh, panô, áp phích, băng rôn... tại tuyến tỉnh, huyện, xã.

- Từ năm 2013, do chương trình chống lao tỉnh không được cấp kinh phí cho hoạt động tuyên truyền phòng chống lao mà phải thông qua phối hợp với Trung

tâm truyền thông giáo dục sức khỏe tình nên hoạt động có phần hạn chế.

III. KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Bảng tổng hợp kinh phí cho hoạt động chống lao giai đoạn 2010 - 2014

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nguồn vốn	2010	2011	2012	2013	2014	Tổng cộng 2010-2014
Tổng cộng	1543.8	1190.2	1185.9	1646.5	1816.1	7382.5
Trung ương	564	620	604	640	384	2812
Địa phương	580.2	258.3	317.6	394.4	823.9	2374.4
Vốn huy động khác:						
- Hà Lan		10.3				10.3
- QTC	230.9	301.6	142.6	333.3	306.4	1314.8

Kinh phí đầu tư cho hoạt động phòng chống lao hàng năm được tỉnh cấp bổ sung để đảm bảo cho mọi trên địa bàn; kể cả kinh phí hỗ trợ để mua thuốc đặc trị khi Dự án thiếu hụt, cung cấp không kịp thời.

IV. THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG CÔNG TÁC CHỐNG LAO GIAI ĐOẠN 2009 – 2014

1. Thuận lợi

- CTCL là chương trình ưu tiên Quốc gia, được địa phương cấp bổ sung kinh phí để triển khai đầy đủ các hoạt động.

- Được sự quan tâm hỗ trợ của UBND các cấp, các sở ngành liên quan và trung tâm y tế các huyện, thị xã, thành phố.

- Mạng lưới chống lao triển khai đến 100% tuyến huyện, tuyến xã; hàng năm được tái tập huấn với tài liệu đào tạo thống nhất và hướng dẫn kỹ thuật chuẩn của Quốc gia.

- Chương trình chống lao được triển khai đến các đơn vị trại giam, trại tạm giam, trại giáo dưỡng ... và nhận được sự hợp tác tốt.

- Được trang bị và triển khai kỹ thuật xét nghiệm mới (GenXpert) giúp chẩn đoán chính xác vi khuẩn lao và phát hiện kháng RIF.

- Có hệ thống quản lý thu thập thông tin, báo cáo trên internet từ tuyến tỉnh đến tuyến huyện.

- Có qui chế phối hợp giữa Dự án PCL và Dự án phòng chống HIV/AIDS.

2. Khó khăn

- Cán bộ các tuyến thiếu, đặc biệt là cán bộ đại học. Cán bộ tuyến cơ sở đa phần là kiêm nhiệm và thường xuyên thay đổi.

- Chưa có sự hợp tác của y tế ngoài công lập trong công tác phòng chống lao.

- Tiếp liệu của chương trình chống lao Trung ương đôi khi gián đoạn không kịp thời, đầy đủ.

- Di biến động dân số lớn ảnh hưởng đến việc phát hiện, điều trị và quản lý bệnh nhân lao.
- Bệnh nhân lao kháng thuốc chưa được điều trị, quản lý.
- Tỉnh chưa có bệnh viện lao và bệnh phổi.
- Kiến thức về bệnh lao trong nhân dân còn hạn chế.

Phần 2: Chiến lược Phòng chống Lao 2015 – 2020, tầm nhìn 2030

I. CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH

1. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 374/QĐ-TTg ngày 17/3/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt chiến lược quốc gia phòng, chống lao đến năm 2020 và tầm nhìn 2030.
- Quyết định số 2357/QĐ-BYT ngày 5/7/2011 của Bộ Y tế về việc phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới phòng, chống lao và bệnh phổi giai đoạn 2011-2020.
- Thông tư số 02/2013/TT-BYT ngày 15/01/2013 của Bộ Y tế về việc qui định phối hợp giữa các cơ sở y tế trong quản lý lao.
- Quyết định số 2495/QĐ-BYT ngày 18/7/2014 của Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn phát hiện tích cực bệnh lao và điều trị dự phòng mắc bệnh lao bằng isoniazid (INH) ở người nhiễm HIV.
- Quyết định số 2496/QĐ-BYT ngày 18/7/2014 của Bộ Y tế về việc ban hành qui chế phối hợp giữa chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống HIV/AIDS và dự án phòng chống bệnh lao thuộc chương trình mục tiêu quốc gia y tế.
- Quyết định số 2497/QĐ-BYT ngày 18/7/2014 của Bộ Y tế về việc phê duyệt khung kế hoạch phối hợp giữa chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống HIV/AIDS và dự án phòng chống bệnh lao thuộc chương trình mục tiêu quốc gia y tế, giai đoạn 2012-2015.

2. Sự cần thiết xây dựng chiến lược

Bệnh lao là bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, lây lan qua đường hô hấp làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe cộng đồng, nếu không được phát hiện và điều trị kịp thời người mắc bệnh sẽ gây mòn, suy kiệt và tử vong. Theo Báo cáo của Tổ chức Y tế Thế giới(WTO) năm 2012 cho thấy hiện nay 12 triệu người hiện mắc lao; 8,6 triệu người mới mắc lao; 13% số mắc lao có đồng nhiễm HIV; 1,45 triệu tử vong do lao và 650.000 người mắc lao đa kháng thuốc. Lao là nguyên nhân gây tử vong đứng hàng thứ 2 trong các bệnh nhiễm trùng. Tình hình dịch tễ lao kháng thuốc đang có diễn biến phức tạp.

Việt Nam hiện vẫn là nước có gánh nặng bệnh lao cao, đứng thứ 12 trong 22 nước có tình hình dịch tễ lao cao nhất trên toàn cầu, đồng thời đứng thứ 14 trong số 27 nước có gánh nặng bệnh lao kháng đa thuốc cao nhất thế giới. Theo đánh giá của WTO và Dự án Phòng chống lao trung ương ước tính tình hình dịch tễ của Việt Nam năm 2012:

Ước tính gánh nặng bệnh lao 2012	Số lượng (nghìn người)	Tỷ lệ/100.000 dân

Tử vong do lao (loại trừ HIV)	18 (12-25)	20(13-27)
Lao hiện mắc các thể (gồm cả HIV ⁺)	200 (79-370)	228(86-410)
Lao mới mắc các thể (gồm cả HIV ⁺)	130 (99-170)	147(109-192)
Lao/HIV ⁺ mới mắc	9,3(6,9-12)	10(7,6-13)
Tỷ lệ phát hiện lao các thể (%)	76 (59-100)	
Tỷ lệ kháng đa thuốc trên bệnh nhân mới (%)	2,7 (2- 3,7)	
Tỷ lệ kháng đa thuốc trên bệnh nhân điều trị lại (%)	19 (14-25)	
% bệnh nhân lao được xét nghiệm HIV	66%	
% HIV ⁺ trong số người xét nghiệm HIV	7%	

Như vậy, Việt Nam đã đạt và vượt mục tiêu phát triển thiên niên kỷ toàn cầu là giảm 50% tỷ lệ mắc lao so với năm 1990 vào năm 2015. Năm 2000, tỷ lệ hiện mắc lao tại Việt Nam mới giảm khoảng 40%, với tốc độ này Việt Nam có khả năng đạt được mục tiêu của khu vực Tây Thái Bình Dương là đến năm 2015 giảm 50% tỷ lệ hiện mắc lao so với năm 2000.

Hiện nay, so với chiến lược quốc gia phòng chống lao đến năm 2015 và 2020 thì số bệnh nhân mới mắc lao các thể là 117/100.000 dân (<187/100.000 dân/2015 và <131/100.000 dân/2020); Tử vong do lao 4,2/100.000 dân (<18/100.000 dân/2015 và <10/100.000 dân/2020). Tỷ lệ mắc lao đa kháng thuốc trong tổng số người bệnh lao mới phát hiện khoảng 4% (<5% năm 2015 và 2020). Mặc dù đã đạt được các mục tiêu của chiến lược quốc gia phòng chống lao đến năm 2020, tuy nhiên để có đủ nguồn lực nhằm duy trì các thành quả và phấn đấu thực hiện tốt hơn các mục tiêu, chỉ tiêu phòng chống bệnh lao tại tỉnh nhà, việc xây dựng chiến lược phòng chống lao tại Bình Dương là rất cần thiết.

II. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

1. Cơ hội:

- Chương trình chống lao là chương trình mục tiêu y tế quốc gia ưu tiên nên được sự quan tâm của cả hệ thống chính trị và sự hỗ trợ chuyên môn của các bệnh viện đầu ngành.

- Dự án phòng chống lao Quốc gia đang tăng cường, nâng cao chất lượng các hoạt động phòng chống lao.

- Là tỉnh được Dự án phòng chống lao quốc gia triển khai điều trị, quản lý bệnh lao kháng thuốc vào quý IV/ 2014.

- Được sự hỗ trợ tài chính của Quỹ Toàn Cầu trong lao kháng thuốc và lao/HIV.

2. Thách thức:

- Nhân lực làm công tác chống lao không ổn định và thiếu từ tuyến tỉnh, huyện, xã; Cán bộ tuyến huyện, xã kiêm nhiệm nhiều, thiếu kinh nghiệm.
- Chính sách chưa đủ hấp dẫn để thu hút Y- Bác sỹ phục vụ CTCL.
- Nhu cầu đầu tư kinh phí cho công tác phòng chống lao ngày càng tăng.
- Công tác xã hội hóa trong phòng chống lao gặp nhiều khó khăn, chưa có sự hợp tác của y tế ngoài công lập, bệnh nhân lao chưa được hưởng dịch vụ bảo hiểm y tế tại các đơn vị phòng chống lao .
- Thuốc lao trên thị trường tự do chưa được quản lý triệt để.
- Chưa có bệnh viện chuyên ngành lao khi triển khai lao kháng thuốc.
- Kiến thức về bệnh lao trong nhân dân chưa cao, kỳ thị về bệnh lao còn phổ biến trong nhân dân.

III. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN

Theo “Quy hoạch phát triển sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân của tỉnh Bình Dương giai đoạn 2006-2010 và định hướng 2020” thì đến năm 2010 thì tỷ lệ mắc lao mới còn 110/100.000 dân, đến năm 2020 là 55/100.000 dân, kết quả giai đoạn 2009-2013 tỷ lệ mắc lao mới chỉ đạt 114-149/100.000 dân (trung đương với số liệu chung của cả nước). Tuy nhiên chết do lao thì đạt được mục tiêu < 5/100.000 dân cụ thể là 4,5/100.000 dân.

Theo mục tiêu chiến lược Quốc gia:

+ Đến năm 2015:

- Giảm số mắc bệnh lao trong cộng đồng xuống dưới 130 người/100.000 dân.
- Giảm số người chết do lao xuống dưới 07 người/100.000 dân.
- Tỷ lệ lao đa kháng thuốc dưới 5% trong tổng số người bệnh lao mới.

+ Đến năm 2020:

- Giảm số mắc bệnh lao trong cộng đồng xuống dưới 120 người/100.000 dân.
- Giảm số người chết do lao xuống dưới 05 người/100.000 dân.
- Không chế số người mắc bệnh lao đa kháng thuốc với Tỷ lệ dưới 5% trong tổng số người bệnh lao mới phát hiện.

+ Tầm nhìn đến năm 2030:

Tiếp tục giảm số người chết do bệnh lao, giảm số người mắc bệnh lao trong cộng đồng xuống dưới 20 người/100.000 dân.

Căn cứ tình hình dịch tễ bệnh lao và nguồn lực của tỉnh Bình Dương; Căn cứ kết quả các chỉ tiêu về hoạt động phòng chống lao Bình Dương đã đạt được đến hết năm 2014; Trong giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến 2030 thì mục tiêu cụ thể của CTCL tỉnh Bình Dương như sau:

1. Mục tiêu của tỉnh

1.1 Mục tiêu đến hết năm 2015

- Giảm số mắc bệnh lao trong cộng đồng xuống dưới 112 người/100.000 dân
- Giảm số người chết do lao xuống dưới 05 người/100.000 dân
- Tỷ lệ lao đa kháng thuốc dưới 5% trong tổng số người bệnh lao mới phát hiện

1.2 Mục tiêu đến hết năm 2020

- Giảm số mắc bệnh lao trong cộng đồng xuống dưới 105 người/100.000 dân
- Giảm số người chết do lao xuống dưới 05 người/100.000 dân
- Không chế số người mắc bệnh lao đa kháng thuốc với Tỷ lệ dưới 4% trong tổng số người bệnh lao mới phát hiện

1.3 Tầm nhìn đến năm 2030: Tiếp tục giảm số người chết do bệnh lao, giảm số người mắc bệnh lao trong cộng đồng xuống dưới 20 người/100.000 dân. Hướng tới mục tiêu để người dân Bình Dương sống trong môi trường không còn bệnh lao.

2. Chỉ tiêu cụ thể giai đoạn 2015 - 2020

- Năm 2015 tỷ lệ xét nghiệm đờm 0.7%/dân số đến năm 2020 là 0.6%/dân số
- Năm 2015 tỷ lệ người mắc bệnh lao $\leq 112/100.000$ dân giảm dần đến năm 2020 còn $\leq 105/100.000$ dân
- Năm 2015 tỷ lệ lao phổi AFB (+) $56/100.000$ dân giảm dần đến năm 2020 còn $49/100.000$ dân
- Năm 2015 tỷ lệ điều trị khỏi lao phổi AFB (+) mới $>88\%$ đến năm 2020 $>89\%$
- Năm 2015 số người chết do lao $\leq 4/100.000$ dân giảm dần đến năm 2020 còn $\leq 3/100.000$ dân.
- Năm 2015 tỷ lệ lao đa kháng $<5\%$ /tổng số người bệnh lao mới phát hiện giảm dần đến năm 2020 còn $<4\%$ /tổng số người bệnh lao mới phát hiện.

IV. GIẢI PHÁP CỤ THỂ GIAI ĐOẠN 2015 – 2020

1. Giải pháp chính sách, pháp luật

- Nghiên cứu ban hành văn bản quy phạm pháp luật về khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài ngành tham gia vào công tác phòng, chống bệnh lao.
- Xây dựng chế độ chính sách ưu đãi cho cán bộ, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế đang làm công tác phòng, chống bệnh lao.
- Đề xuất ban hành chính sách ưu tiên về đào tạo, tuyển dụng, sử dụng và đãi ngộ đối với cán bộ, viên chức và người lao động làm công tác phòng, chống lao.
- Đề xuất ban hành quy định để người có thể bảo hiểm y tế được thuận lợi, cũng như ưu đãi trong chi phí khám, chữa bệnh lao từ Quỹ bảo hiểm y tế tại các đơn vị chống lao.

2. Giải pháp về nguồn nhân lực cho công tác phòng, chống bệnh lao

- Ưu tiên và ổn định nguồn nhân lực cho mạng lưới phòng chống lao tại các

tuyển

- Đa dạng hóa các loại hình đào tạo chuyên khoa; cập nhật kiến thức phòng, chống bệnh lao cho các thầy thuốc đa khoa và chuyên khoa khác; kết hợp hình thức đào tạo ngắn hạn và dài hạn; bồi dưỡng y khoa liên tục.

- Nâng cao năng lực quản lý về phòng, chống lao cho cán bộ quản lý các cấp thông qua các chương trình đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, hướng dẫn trực tiếp.

3. Giải pháp chuyên môn kỹ thuật và dịch vụ phòng, chống bệnh lao

3.1 Tăng cường phát hiện lao sớm và điều trị có hiệu quả bệnh lao

- Các cơ sở y tế chuyên khoa lao và bệnh phổi các tuyến chủ trì, phối hợp với các cơ sở y tế đa khoa, chuyên khoa khác và y tế ngoài công lập bảo đảm tham gia cung cấp dịch vụ khám phát hiện, chẩn đoán, điều trị, dự phòng và quản lý bệnh lao có chất lượng cho mọi người dân theo đúng hướng dẫn của Bộ Y tế.

- Các cơ sở y tế tạo điều kiện thuận lợi để người dân, đặc biệt người dân vùng sâu, vùng xa, người di biến động dễ dàng tiếp cận và sử dụng dịch vụ khám phát hiện, chẩn đoán, điều trị, dự phòng bệnh lao.

- Tạo điều kiện, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng và các tổ chức xã hội hỗ trợ cho người bệnh lao được sử dụng dịch vụ khám, chữa bệnh lao thuận lợi.

3.2 Đẩy mạnh việc áp dụng các kỹ thuật mới vào khám phát hiện, chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao

- Sử dụng tối ưu các kỹ thuật truyền thống để khám, chữa và phòng bệnh lao đạt hiệu quả trong điều kiện sẵn có; Chủ động tiếp cận các kỹ thuật hiện đại nhằm nâng cao chất lượng khám phát hiện, điều trị và dự phòng bệnh lao.

- Nghiên cứu, chủ động triển khai thí điểm các mô hình tiếp cận mới, thường xuyên rà soát, đánh giá các mô hình đã được thí điểm, nếu có hiệu quả cao, chủ động triển khai nhân rộng nhằm tăng năng lực cung ứng dịch vụ cũng như tạo điều kiện để người dân tiếp cận với các dịch vụ khám, chữa bệnh lao có chất lượng hơn.

3.3 Hoạt động phối hợp: Lòng ghép hoạt động phòng, chống bệnh lao với hoạt động phòng, chống HIV/AIDS, phòng chống bệnh phổi mạn tính và các hoạt động y tế chung khác nhằm tăng cường phát hiện bệnh nhân lao trong cộng đồng.

4. Giải pháp truyền thông

- Đẩy mạnh phổ biến, tuyên truyền pháp luật, chính sách về phòng, chống bệnh lao bằng nhiều hình thức phù hợp trên địa bàn toàn tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, tuyên truyền kiến thức về bệnh lao và công tác phòng, chống lao bằng nhiều hình thức phù hợp đến người dân, đặc biệt người dân vùng sâu, vùng xa, người di biến động, để mọi người không mặc cảm kỳ thị đối với bệnh lao và chủ động tiếp cận, sử dụng dịch vụ khám phát hiện, chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao do ngành y tế cung cấp.

- Tích cực vận động tuyên truyền về bệnh lao của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân để mọi tầng lớp nhân dân hiểu và chủ động phòng, chống bệnh lao.

5. Giải pháp về cung ứng thuốc và hậu cần kỹ thuật

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế quản lý, cung ứng thuốc chữa bệnh lao và hậu cần kỹ thuật phù hợp cho công tác phòng, chống bệnh lao kịp thời.

- Triển khai thực hiện kịp thời các chính sách tạo điều kiện phục vụ tốt hơn cho bệnh nhân lao.

- củng cố và tăng cường cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế trong việc tham gia phát hiện, chẩn đoán và điều trị bệnh lao.

- Theo dõi, phát hiện sớm tình hình kháng thuốc và phản ứng có hại của thuốc điều trị bệnh lao.

6. Giải pháp về kiểm tra, giám sát, báo cáo

- Tăng cường công tác điều trị có kiểm soát (DOTS) đối với cán bộ phụ trách lao ở tuyến y tế cơ sở, đặc biệt là sự tuân thủ của bệnh nhân lao.

- Thường xuyên tổ chức và nâng cao chất lượng trong giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động phòng, chống bệnh lao từ tuyến tỉnh đến cơ sở.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong theo dõi, báo cáo, quản lý các hoạt động phòng, chống bệnh lao ở tất cả các tuyến.

7. Giải pháp hợp tác quốc tế

- Tranh thủ với CTCL trung ương tìm kiếm sự hỗ trợ nguồn lực, kỹ thuật của các tổ chức quốc tế về phòng, chống bệnh lao.

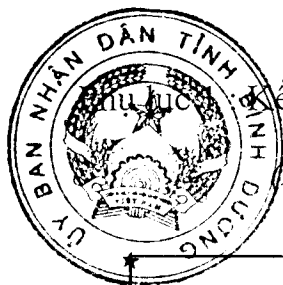
- Tích cực, chủ động vận động sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong công tác phòng chống lao.

8. Giải pháp về nguồn tài chính cho công tác phòng, chống bệnh lao

Nhu cầu kinh phí giai đoạn 2015 - 2020

Đơn vị: Triệu đồng

T T	Nội dung	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng cộng
1	Truyền thông	64,325	70,758	77,833	85,617	94,178	103,596	496,307
2	Đào tạo huấn luyện	28,610	50,970	56,067	61,674	67,841	74,625	339,787
3	Chi bồi dưỡng theo TT113	403,150	443,465	487,812	536,593	590,252	649,277	3,110,548
4	Kiểm tra giám sát	72,840	80,124	88,136	96,950	106,645	117,310	562,005
5	Chi vật tư xét nghiệm	89,592	98,551	108,406	119,247	131,172	144,289	691,257
6	Công tác phí	50,000	55,000	60,500	66,550	73,205	80,526	385,781
7	In ấn, trang thiết bị	40,000	140,000	154,000	169,400	186,340	204,974	894,714
8	Chi Hội nghị, sơ tổng kết	6,500	7,150	7,865	8,652	9,517	10,468	11,515
9	Chi thuê mướn	2,660	2,926	3,219	3,540	3,895	4,284	4,712
10	Nhiên liệu công tác	15,000	16,500	18,150	19,965	21,962	24,158	26,573



ết quả thực hiện các chỉ tiêu cơ bản trong phòng, chống lao toàn tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 106/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 của UBND tỉnh)

Chỉ tiêu	Đơn vị	2011	2012	2013	2014
Dân số	Người	1,656,350	1,777,671	1,862,592	1,952,764
Số người xét nghiệm đờm	Người	9,662	11,301	11,973	
Tỷ lệ xét nghiệm đờm / dân số	%	0.6	0.6	0.6	0.0
Số người xét nghiệm AFB(+)	BN	1,080	1,116	1,108	
Số lao phổi AFB (+) mới	BN	1,082	1,061	1,143	1,113
Tỷ lệ lao phổi AFB (+) mới / 100.000 dân	/100.000 dân	65	60	61	57
Số lao phổi AFB âm tính	BN	356	320	319	379
Tỷ lệ lao phổi AFB âm tính / 100.000 dân	/100.000 dân	21	18	17	19
Số lao ngoài phổi	BN	462	468	563	568
Tỷ lệ lao ngoài phổi / 100.000 dân	/100.000 dân	28	26	30	29
Tổng số BN lao các thể	BN	2,064	2,026	2,171	2,226
Tỷ lệ BN các thể / 100.000 dân	/100.000 dân	125	114	117	114
Số bệnh nhân lao các thể/HIV(+)		146	115	116	
Tỷ lệ điều trị khỏi lao phổi AFB (+) mới	%	87	91	91	
Tỷ lệ tử vong do lao/100.000 dân	/100.000 dân	5	4	4.2	
Tỷ lệ lao đa kháng/tổng số lao	%	Chưa triển khai			12



Phụ lục 2 : Các chỉ tiêu cơ bản trong phòng, chống lao toàn tỉnh đến năm 2020 và tầm nhìn 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 1067 /QĐ-UBND ngày 27/4/2015 của UBND tỉnh)

Thành phố Thủ Dầu Một

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2030
Dân số	295,243	297,841	306,776	342,800	357,883	370,767	396,720
Số người xét nghiệm đờm	2,067	2,085	2,147	2,225	2,247	2,320	985
Tỷ lệ xét nghiệm đờm / dân số	0.7	0.7	0.7	0.7	0.6	0.6	0.2
Số người xét nghiệm AFB(+)	165	167	172	178	180	186	79
AFB(+) đăng kí điều trị	189	185	187	202	208	208	171
Tỷ lệ lao phổi AFB (+) / 100.000 dân	64	62	61	59	58	56	43
Số lao phổi AFB (+) mới	166	160	164	179	180	183	151
Tỷ lệ lao phổi AFB (+) mới / 100.000 dân	56	54	53	52	50	49	38
Số lao phổi AFB âm tính	58	57	58	66	69	72	75
Tỷ lệ lao phổi AFB âm tính / 100.000 dân	20	19	19	19	19	19	19
Số lao ngoài phổi	85	86	87	99	103	107	114
Tỷ lệ lao ngoài phổi / 100.000 dân	29	29	28	29	29	29	29
Tổng số BN lao các thể	331	328	331	367	379	386	361
Tỷ lệ BN các thể / 100.000 dân	112	110	108	107	106	104	91
Số bệnh nhân lao các thể/HIV(+)	18	16	15	17	16	15	11
Tỷ lệ điều trị khỏi lao phổi AFB (+) mới	88	88	89	89	89	89	90
Tỷ lệ tử vong do lao/100.000 dân	4	3.8	3.6	3.4	3.2	3	1.5
Tỷ lệ lao đa kháng/tổng số lao							

Thị xã Thuận An

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2030
Dân số	478,908	483,122	497,616	556,062	580,529	601,429	643,529
Số người xét nghiệm đờm	3,352	3,382	3,483	3,595	3,683	3,775	1,600
Tỷ lệ xét nghiệm đờm / dân số	0.7	0.7	0.7	0.7	0.6	0.6	0.2
Số người xét nghiệm AFB(+)	268	271	279	288	295	302	128
AFB(+) đăng kí điều trị	307	300	304	328	337	337	277
Tỷ lệ lao phổi AFB (+) / 100.000 dân	64	62	61	59	58	56	43
Số lao phổi AFB (+) mới	269	260	262	289	290	297	245
Tỷ lệ lao phổi AFB (+) mới / 100.000 dân	56	54	53	52	50	49	38
Số lao phổi AFB âm tính	91	92	93	108	110	116	124
Tỷ lệ lao phổi AFB âm tính / 100.000 dân	19	19	19	19	19	19	19
Số lao ngoài phổi	138	139	140	159	169	173	184
Tỷ lệ lao ngoài phổi / 100.000 dân	29	29	28	29	29	29	29
Tổng số BN lao các thể	536	531	537	595	615	625	586
Tỷ lệ BN các thể / 100.000 dân	112	110	108	107	106	104	91
Số bệnh nhân lao các thể/HIV(+)	29	26	25	27	26	25	18
Tỷ lệ điều trị khỏi lao phổi AFB (+) mới	88	88	89	89	89	89	90
Tỷ lệ tử vong do lao/100.000 dân	4	3.8	3.6	3.4	3.2	3	2
Tỷ lệ lao đa kháng/tổng số lao							



	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2030
Dân số	403,622	407,174	419,389	468,643	489,264	506,877	542,359
Số người xét nghiệm đờm	2,825	2,850	2,936	3,055	3,062	3,173	1,358
Tỷ lệ xét nghiệm đờm / dân số	0.7	0.7	0.7	0.7	0.6	0.6	0.2
Số người xét nghiệm AFB(+)	226	228	235	244	245	254	109
AFB(+) đăng kí điều trị	258	252	256	276	284	284	233
Tỷ lệ lao phổi AFB (+) / 100.000 dân	64	62	61	59	58	56	43
Số lao phổi AFB (+) mới	225	220	222	243	244	246	206
Tỷ lệ lao phổi AFB (+) mới / 100.000 dân	56	54	53	52	50	49	38
Số lao phổi AFB âm tính	78	79	78	90	95	97	105
Tỷ lệ lao phổi AFB âm tính / 100.000 dân	19	19	19	19	19	19	19
Số lao ngoài phổi	115	117	119	135	140	146	156
Tỷ lệ lao ngoài phổi / 100.000 dân	28	29	28	29	29	29	29
Tổng số BN lao các thể	452	448	453	501	519	527	494
Tỷ lệ BN các thể / 100.000 dân	112	110	108	107	106	104	91
Số bệnh nhân lao các thể/HIV(+)	24	22	21	23	22	21	15
Tỷ lệ điều trị khỏi lao phổi AFB (+) mới	88	88	89	89	89	89	90
Tỷ lệ tử vong do lao/100.000 dân	4	3.8	3.6	3.4	3.2	3	2
Tỷ lệ lao đa kháng/tổng số lao							

Thị xã Tân Uyên

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2030
Dân số	222,047	223,990	230,572	257,550	268,673	278,179	297,548
Số người xét nghiệm đờm	1,554	1,568	1,614	1,675	1,690	1,740	750
Tỷ lệ xét nghiệm đờm / dân số	0.7	0.7	0.7	0.7	0.6	0.6	0.2
Số người xét nghiệm AFB(+)	124	125	129	134	135	139	60
AFB(+) đăng kí điều trị	142	139	141	152	156	156	128
Tỷ lệ lao phổi AFB (+) / 100.000 dân	64	62	61	59	58	56	43
Số lao phổi AFB (+) mới	124	122	123	133	134	136	114
Tỷ lệ lao phổi AFB (+) mới / 100.000 dân	56	54	53	52	50	49	38
Số lao phổi AFB âm tính	43	43	44	48	52	53	57
Tỷ lệ lao phổi AFB âm tính / 100.000 dân	19	19	19	19	19	19	19
Số lao ngoài phổi	64	64	65	75	77	80	86
Tỷ lệ lao ngoài phổi / 100.000 dân	29	29	28	29	29	29	29
Tổng số BN lao các thể	249	246	249	276	285	289	271
Tỷ lệ BN các thể / 100.000 dân	112	110	108	107	106	104	91
Số bệnh nhân lao các thể/HIV(+)	13	12	11	12	12	12	8
Tỷ lệ điều trị khỏi lao phổi AFB (+) mới	88	88	89	89	89	89	90
Tỷ lệ tử vong do lao/100.000 dân	4	3.8	3.6	3.4	3.2	3	2
Tỷ lệ lao đa kháng/tổng số lao							

Bắc Tân Uyên

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2030
Dân số	65,586	66,157	67,943	75,892	79,155	81,926	87,579
Số người xét nghiệm đờm	459	463	476	490	500	515	220
Tỷ lệ xét nghiệm đờm / dân số	0.7	0.7	0.7	0.7	0.6	0.6	0.2
Số người xét nghiệm AFB(+)	37	37	38	39	40	41	18
AFB(+) đăng kí điều trị	42	41	41	45	46	46	38
Tỷ lệ lao phổi AFB (+) / 100.000 dân	64	62	60	59	58	56	43
Số lao phổi AFB (+) mới	37	36	36	40	40	40	33
Tỷ lệ lao phổi AFB (+) mới / 100.000 dân	56	54	53	53	51	49	38
Số lao phổi AFB âm tính	12	13	12	15	15	16	17
Tỷ lệ lao phổi AFB âm tính / 100.000 dân	18	20	18	20	19	20	19
Số lao ngoài phổi	19	19	19	22	23	24	25
Tỷ lệ lao ngoài phổi / 100.000 dân	29	29	28	29	29	29	29
Tổng số BN lao các thể	73	73	73	81	84	85	80
Tỷ lệ BN các thể / 100.000 dân	112	110	108	107	106	104	91
Số bệnh nhân lao các thể/HIV(+)	4	4	3	4	4	3	2
Tỷ lệ điều trị khỏi lao phổi AFB (+) mới	88	88	89	89	89	89	90
Tỷ lệ tử vong do lao/100.000 dân	4	3.8	3.6	3.4	3.2	3	2
Tỷ lệ lao đa kháng/tổng số lao							

Thị xã Bến Cát

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2030
Dân số	198,847	200,597	206,615	230,789	240,713	249,428	266,888
Số người xét nghiệm đờm	1,392	1,404	1,446	1,510	1,520	1,560	660
Tỷ lệ xét nghiệm đờm / dân số	0.7	0.7	0.7	0.7	0.6	0.6	0.2
Số người xét nghiệm AFB(+)	111	112	116	121	122	125	53
AFB(+) đăng kí điều trị	127	124	126	136	140	140	112
Tỷ lệ lao phổi AFB (+) / 100.000 dân	64	62	61	59	58	56	43
Số lao phổi AFB (+) mới	111	109	110	120	120	122	101
Tỷ lệ lao phổi AFB (+) mới / 100.000 dân	56	54	53	52	50	49	38
Số lao phổi AFB âm tính	38	39	39	44	46	47	52
Tỷ lệ lao phổi AFB âm tính / 100.000 dân	19	19	19	19	19	19	19
Số lao ngoài phổi	58	58	58	67	69	72	79
Tỷ lệ lao ngoài phổi / 100.000 dân	29	29	28	29	29	29	30
Tổng số BN lao các thể	223	221	223	247	255	259	243
Tỷ lệ BN các thể / 100.000 dân	112	110	108	107	106	104	91
Số bệnh nhân lao các thể/HIV(+)	12	11	10	11	11	10	7
Tỷ lệ điều trị khỏi lao phổi AFB (+) mới	88	88	89	89	89	89	90
Tỷ lệ tử vong do lao/100.000 dân	4	3.8	3.6	3.4	3.2	3	2
Tỷ lệ lao đa kháng/tổng số lao							



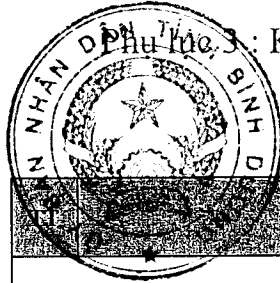
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2030
Dân số	84,213	84,946	87,239	97,446	101,636	105,194	112,557
Số người xét nghiệm đờm	589	595	611	630	645	660	285
Tỷ lệ xét nghiệm đờm / dân số	0.7	0.7	0.7	0.7	0.6	0.6	0.2
Số người xét nghiệm AFB(+)	47	48	49	50	52	53	23
AFB(+) đăng kí điều trị	54	53	53	57	59	59	48
Tỷ lệ lao phổi AFB (+) / 100.000 dân	64	62	61	59	58	56	43
Số lao phổi AFB (+) mới	47	46	46	51	51	52	43
Tỷ lệ lao phổi AFB (+) mới / 100.000 dân	56	54	53	52	50	49	38
Số lao phổi AFB âm tính	16	16	17	19	19	20	21
Tỷ lệ lao phổi AFB âm tính / 100.000 dân	19	19	19	19	19	19	19
Số lao ngoài phổi	24	25	24	28	29	30	33
Tỷ lệ lao ngoài phổi / 100.000 dân	28	29	28	29	29	29	29
Tổng số BN lao các thể	94	93	94	104	108	109	102
Tỷ lệ BN các thể / 100.000 dân	112	110	108	107	106	104	91
Số bệnh nhân lao các thể/HIV(+)	5	5	4	5	5	4	3
Tỷ lệ điều trị khỏi lao phổi AFB (+) mới	88	88	89	89	89	89	90
Tỷ lệ tử vong do lao/100.000 dân	4	3.8	3.6	3.4	3.2	3	2
Tỷ lệ lao đa kháng/tổng số lao							

Phú Giáo

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2030
Dân số	99,731	100,599	103,315	115,403	120,365	124,578	133,298
Số người xét nghiệm đờm	698	704	723	753	760	780	335
Tỷ lệ xét nghiệm đờm / dân số	0.7	0.7	0.7	0.7	0.6	0.6	0.2
Số người xét nghiệm AFB(+)	56	56	58	60	61	62	27
AFB(+) đăng kí điều trị	64	62	63	68	70	70	57
Tỷ lệ lao phổi AFB (+) / 100.000 dân	64	62	61	59	58	56	43
Số lao phổi AFB (+) mới	56	54	55	60	60	61	50
Tỷ lệ lao phổi AFB (+) mới / 100.000 dân	56	54	53	52	50	49	38
Số lao phổi AFB âm tính	19	19	20	22	23	24	25
Tỷ lệ lao phổi AFB âm tính / 100.000 dân	19	19	19	19	19	19	19
Số lao ngoài phổi	29	29	29	33	35	36	38
Tỷ lệ lao ngoài phổi / 100.000 dân	29	29	28	29	29	29	29
Tổng số BN lao các thể	112	111	112	123	128	130	121
Tỷ lệ BN các thể / 100.000 dân	112	110	108	107	106	104	91
Số bệnh nhân lao các thể/HIV(+)	6	5	5	6	5	5	4
Tỷ lệ điều trị khỏi lao phổi AFB (+) mới	88	88	89	89	89	89	90
Tỷ lệ tử vong do lao/100.000 dân	4	3.8	3.6	3.4	3.2	3	2
Tỷ lệ lao đa kháng/tổng số lao							



	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2030
Dân số	123,379	124,452	127,813	142,767	148,906	154,117	164,906
Số người xét nghiệm đờm	864	871	895	935	932	965	420
Tỷ lệ xét nghiệm đờm / dân số	0.7	0.7	0.7	0.7	0.6	0.6	0.2
Số người xét nghiệm AFB(+)	69	70	72	75	75	77	34
AFB(+) đăng kí điều trị	79	77	78	84	86	86	71
Tỷ lệ lao phổi AFB (+) / 100.000 dân	64	62	61	59	58	56	43
Số lao phổi AFB (+) mới	69	67	67	74	75	75	62
Tỷ lệ lao phổi AFB (+) mới / 100.000 dân	56	54	52	52	50	49	38
Số lao phổi AFB âm tính	23	24	24	27	29	30	32
Tỷ lệ lao phổi AFB âm tính / 100.000 dân	19	19	19	19	19	19	19
Số lao ngoài phổi	36	36	36	41	43	44	47
Tỷ lệ lao ngoài phổi / 100.000 dân	29	29	28	29	29	29	29
Tổng số BN lao các thể	138	137	138	153	158	160	150
Tỷ lệ BN các thể / 100.000 dân	112	110	108	107	106	104	91
Số bệnh nhân lao các thể/HIV(+)	7	7	6	7	7	6	5
Tỷ lệ điều trị khỏi lao phổi AFB (+) mới	88	88	89	89	89	89	90
Tỷ lệ tử vong do lao/100.000 dân	4	3.8	3.6	3.4	3.2	3	2
Tỷ lệ lao đa kháng/tổng số lao							

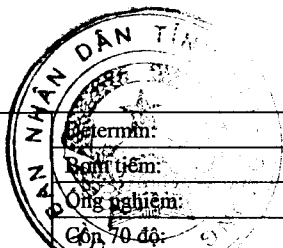


Kinh phí hoạt động phòng chống lao năm 2015 :

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 1067 /QĐ-UBND ngày 27/4/2015 của UBND tỉnh)

STT	NỘI DUNG	BXH	TP TDM	TX THUAN AN	TX DI AN	BAU BANG	BEN GAT	DAU HIENG	BAC TAN UYEN	TAN UYEN	PHU GIAO	KINH PHÍ		Tổng KẾ
												ĐP	TW	
	Số xã/P-TT	6 AP 12 NT 1 CA	14	10	07	07	08	12	10	12	11			
1	Truyền thông ngày 24/3/2015 Treo Băng ron + xe truyền thông	16,980	4,510	3,410	2,585	2,585	2,860	3,960	3,410	3,960	3,685		64,325	64,325
1.1	Tuyển xã-phường		3,850	2,750	1,925	1,925	2,200	3,300	2,750	3,300	3,025		41,405	41,405
	Băng ron treo tại các xã trong đợt: 91 xã x 1 băng ron 55,000 đ/m x 5 m		3,850	2,750	1,925	1,925	2,200	3,300	2,750	3,300	3,025		25,025	25,025
	Phát thanh trên loa đài: 91 xã x 15,000 đ/tháng x 12 tháng		2,520	1,800	1,260	1,260	1,440	2,160	1,800	2,160	1,980		16,380	16,380
1.2	Tuyển tỉnh- huyện	16,980	660	660	660	660	660	660	660	660	660		22,920	22,920
	Xe truyền thông: 9 xe	15,000											15,000	15,000
	Băng ron: Tuyển tỉnh: 03 cái x 55,000 đ/m x 12 m	1,980											1,980	1,980
	Băng ron: Tuyển huyện: 9 đơn vị x 1 băng ron 55,000 đ/m x 12 m		660	660	660	660	660	660	660	660	660		5,940	5,940
2	Đào tạo huấn luyện	10,210	2,400	2,030	1,790	1,790	1,870	2,190	2,030	2,190	2,110	28,610		28,610
2.1	Lớp tập huấn Qly - điều trị lao cho CB tuyển xã-phường (02 học viên/01 xã). Dự kiến thực hiện: tháng 5 / 2015		2,400	2,030	1,790	1,790	1,870	2,190	2,030	2,190	2,110	18,400		18,400
	Tiền giảng viên tỉnh: 1,000,000 đ/ngày		600	600	600	600	600	600	600	600	600	5,400		5,400
	Tiền giảng viên huyện: 600,000 đ/ngày													
	Tiền nước cho học viên: 220 HV x 10,000 đ/hv/ngày x 1 ngày		340	240	180	180	200	280	240	280	260	2,200		2,200
	Tiền tài liệu: 210 bộ 30,000 đ/ngày		960	690	510	510	570	810	690	810	750	6,300		6,300
	Trang trí hội trường 500,000 đ/lớp		500	500	500	500	500	500	500	500	500	4,500		4,500
2,4	Tinh tái tập huấn Qly - điều trị lao cho CB tuyển huyện/thị-TP (02 người/huyện). Dự kiến thực hiện: tháng 4 / 2015	4,690										4,690		4,690
	Tiền giảng viên 1,000,000 đ/ngày x 2 ngày	2,000										2,000		2,000
	Tiền nước cho học viên: 10,000 đ/hv/ngày x 2 ngày	640										640		640

	32 hv x													
	Tiền tài liệu: 31 bộ x 50,000 đ/bộ	1,550										1,550		1,550
	Trang trí hội trường 500,000 đ/lớp	500										500		500
2,5	Tính tái tập huấn XN soi đàm trực tiếp cho CB XN tuyến huyện/thị-TP (01 người/01 đơn vị). Dự kiến thực hiện: tháng 4 / 2015	5,520										5,520		5,520
	Tiền giảng viên 1,000,000 đ/ngày x 3 ngày	3,000										3,000		3,000
	Tiền nước cho học viên: 20 hv x 10,000 đ/hv/ngày x 3 ngày	600										600		600
	Tiền tài liệu : 21 bộ x 20,000 đ/bộ	420										420		420
	Thuê hội trường 500,000 đ/lớp 3 ngày	1,500										1,500		1,500
3	Chi theo thông tư 113	35,420	52,410	84,390	67,530	20,700	33,960	29,210	14,570	37,870	27,090		403,150	403,150
	Xã vùng sâu	6 AP 5 NT				03		08		08		01		09
	Chỉ tiêu AFB (+) phát hiện được đăng kí điều trị	69	133	341	255	34	136	70	35	129	50			1,322
3.1	Chi công tác phát hiện nguồn lây AFB(+) 1322 BN x 30,000 đ/1 BN	2,070	5,490	10,230	7,650	1,620	4,080	2,100	1,050	3,870	1,500		39,660	39,660
3.2	Chi hỗ trợ CB y tế xã (CT Lao)	9,120	5,040	3,600	2,520	3,240	2,880	6,240	5,520	4,560	6,120		48,840	48,840
	Xã vùng sâu x 50,000 đ/tháng x 12 tháng	6,600				1,800		4,800	4,800	600	5,400		24,000	24,000
	Vùng còn lại 69 xã/N.trường x 30,000 đ/tháng x 12 tháng	2,520	5,040	3,600	2,520	1,440	2,880	1,440	720	3,960	720		24,840	24,840
3.3	Chi cấp thuốc BN hoàn thành điều trị	24,230	41,880	70,560	57,360	15,840	27,000	20,870	8,000	29,440	19,470		314,650	314,650
	Xã vùng sâu 341 BN x 170,000 đ/1 BN	7,310	00	00	00	8,160	00	15,470	6,800	3,400	16,830		57,970	57,970
	Vùng còn lại 2139 BN x 120,000 đ/1 BN	16,920	41,880	70,560	57,360	7,680	27,000	5,400	1,200	26,040	2,640		256,680	256,680
4	Chi tiền giám sát	10,080	5,040	3,600	2,520	2,520	2,880	4,320	3,600	4,320	3,960	30,000	42,840	42,840
4.1	Nhiên liệu GS 14 đv: 04 quý x 25,000 đ/ 1 lít x 300l/1500 km											30,000		30,000
4.2	Chi tiền giám sát cho cán bộ	10,080	5,040	3,600	2,520	2,520	2,880	4,320	3,600	4,320	3,960		42,840	42,840
	GS từ huyện xuống xã và vắng gia nhà bn: 91 xã x 01 CB 30,000 đ/xã/ cb x 12 tháng		5,040	3,600	2,520	2,520	2,880	4,320	3,600	4,320	3,960		32,760	32,760
	GS từ tỉnh xuống huyện: 14 đơn vị x 06 CB 30,000 đ/xã/ cb x 4 quý	10,080											10,080	10,080
5	Chi mua vật tư phục vụ xét nghiệm lao	89,592	00	00	00	00	00	00	00	00	00	89,592		89,592



	Điện thoại:	34,000 đ/test x	1600 test	54,400										54,400	54,400
	Bơm tiêm:	1,000 đ/cái x	1800 cái	1,260										1,260	1,260
	Ống nghiệm:	1,000 đ/bình x	1800 ống	1,800										1,800	1,800
	Cột 70 độ:	22,000 đ/lít x	46 lít	13,156										13,156	13,156
	Cột 90 độ: 10 lít	22,000 đ/lít x	12 tháng	2,640										2,640	2,640
	Cột tuyệt đối: 10 lít	25,000 đ/lít x	12 tháng	3,000										3,000	3,000
	Nước cất: 16 lít	3,000 đ/lít x	12 tháng	576										576	576
	Que tre: 5 bịch	16,000 đ/bịch x	12 tháng	960										960	960
	Giấy lau kính :	40,000 đ/tập x	12 tháng	480										480	480
	Bông thấm nước:	140,000 đ/kg x	8 kg	1,120										1,120	1,120
	Găng tay: 1000 đôi	1,000 đ/đôi x	12 tháng	7,200										7,200	7,200
	Khẩu trang phẫu thuật: (5000 cái)	30,000 đ/hộp x	100 hộp	3,000										3,000	3,000
6	Công tác phí			50,000	00	00	00	00	00	00	00	00	00	50,000	50,000
	Tiền vé máy bay và công tác phí các tỉnh			20,000										20,000	20,000
	Tiền lưu trú công tác tỉnh			10,000										10,000	10,000
	Tiền công tác phí trong tỉnh			20,000										20,000	20,000
7	Chi in ấn, văn phòng phẩm			40,000										40,000	40,000
	In ấn biểu mẫu CT Lao			35,000										35,000	35,000
	Văn phòng phẩm			5,000										5,000	5,000
8	Chi Hội nghị, sơ tổng kết CT lao			6,500										6,500	6,500
	Tiền tài liệu			600										600	600
	Tiền Nước uống			1,800										1,800	1,800
	Tiền Hội Trường			500										500	500
	Tiền giao ban quý với tuyến huyện: 30 ng	x 30,000 đ/ng x	4 quý	3,600										3,600	3,600
9	Tiền thuê mướn			2,660										2,660	2,660
	Thuê xe chở thuốc, y dụng cụ			1,660										1,660	1,660
	Thuê người vắc thuốc, y dụng cụ			1,000										1,000	1,000
10	Tiền nhiên liệu công tác			15,000										15,000	15,000
11	Điều trị dự phòng INH cho 173 trẻ em sống chung BN lao			6,310										28,170	28,170
11.1	Giám sát đơn vị tuyến huyện + tuyến xã			1,620	00	00	00	00	00	00	00	00	00	1,620	1,620

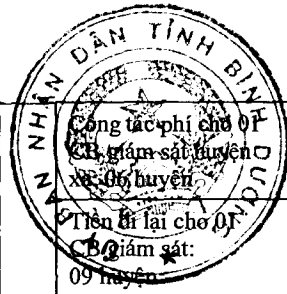


Biểu 4: Kinh phí hoạt động lao kháng thuốc năm 2015 :

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 1067 /QĐ-UBND ngày 27/4/2015 của UBND tỉnh)

STT	NỘI DUNG	BXH	TP HDM	TX THUAN AN	TX DI AN	BAU BANG	BEN CAI	DAU HENG	BAC TAN UYEN	TAN UYEN	PHU GIAO	KINH PHÍ		Tổng KP
												DP	TW	
	Số xã/P-TT	6 AP 12 NT 1 CA	14	10	07	07	08	12	10	12	11			
1	Truyền thông ngày 24/3/2015 Treo Băng ron	1,980	4,510	3,410	2,585	2,585	2,860	3,960	3,410	3,960	3,685	3,680	32,945	36,625
1.1	Tuyến xã-phường		3,850	2,750	1,925	1,925	2,200	3,300	2,750	3,300	3,025		25,025	25,025
	Băng ron treo tại các xã trong đợt: 91 xã x 1 băng ron 55,000 đ/m x 5 m		3,850	2,750	1,925	1,925	2,200	3,300	2,750	3,300	3,025		25,025	25,025
1.2	Tuyến tỉnh- huyện	1,980	660	660	660	660	660	660	660	660	660		7,920	7,920
	Băng ron: Tuyến tỉnh: 55,000 đ/m x 12 m 03 cái x	1,980											1,980	1,980
	Băng ron: Tuyến huyện: 9 đơn vị x 1 băng ron 55,000 đ/m x 12 m		660	660	660	660	660	660	660	660	660		5,940	5,940
1	Tọa đàm hỗ trợ tâm lý xã hội cho BN lao MDR (2 lần/1 năm)	3,680										3,680		3,680
	Tiền CB tư vấn tâm lý 1,000,000 đ/ng x 2 lớp	2,000										2,000		2,000
	Tiền nước cho hv: 34 HV x 10,000 đ/hv/ngày x 2 lớp	680										680		680
	Trang trí hội trường 500,000 đ/lớp x 2 lớp	1,000										1,000		1,000
2	Chi phí vận chuyển mẫu	60,000					10,000					00	70,000	70,000
2	Vận chuyển mẫu từ huyện lên tỉnh						10,000						10,000	10,000
	Vật tư đóng gói: 100 mẫu x 20.000 đ/mẫu						2,000						2,000	2,000
	Công đóng gói: 100 mẫu x 10.000 đ/mẫu						1,000						1,000	1,000
	Vận chuyển mẫu: 100 mẫu x 70.000 đ/mẫu						7,000						7,000	7,000
2	Vận chuyển mẫu từ tỉnh đến BV PNT nuôi cấy, KSD	60,000											60,000	60,000
	Vật tư đóng gói: 400 mẫu x 20.000 đ/mẫu	8,000											8,000	8,000
	Công đóng gói: 400 mẫu x 10.000 đ/mẫu	4,000											4,000	4,000
	Vận chuyển mẫu: 400 mẫu x 120.000 đ/mẫu	48,000											48,000	48,000

3	Chi soi đàm trực tiếp: 30 BN	22 lần x	30,000 đ/1 mẫu	19,800											19,800	19,800
4	Chi phí làm Gene Xpert			3,400											8,500	8,500
	Công làm GeneXpert:	170 mẫu	20.000 đ/mẫu	3,400											3,400	3,400
	Vật tư tiêu hao:	170 mẫu	30.000 đ/mẫu	5,100											5,100	5,100
5	Hỗ trợ cho cán bộ:			146,400											146,400	146,400
	CB xét nghiệm:	12 tháng	200,000 đ/tháng	2,400											2,400	2,400
	CB tâm lý xã hội: 1 ng	12 tháng	1,000,000 đ/tháng	12,000											12,000	12,000
	CB thực hiện DOT: 30 BN	22 lần x	200,000 đ/tháng	132,000											132,000	132,000
6	Chi hỗ trợ cho:	30 BN		459,300											459,300	459,300
	Các XN lâm sàng cho BN k dc BHYT chi trả:		1,500,000 đ/1 BN	45,000											45,000	45,000
	Tiền ăn cho BN:	15 ngày nằm viện/BN	80,000 đ/1 BN	36,000											36,000	36,000
	Tiền giường cho BN k có BHYT (hoặc BHYT k dc thanh toán)	15 ngày nằm viện/BN	100,000 đ/ngày	45,000											45,000	45,000
	Tiền giường cho BN k có BHYT tại Bv PNT	15 ngày nằm viện/BN	150,000 đ/ngày	67,500											67,500	67,500
	Đi lại cho BN tái khám (gồm cả lần đầu nhập viện PNT):	22 lần x	400,000 đ/1 BN	264,000											264,000	264,000
	Quản lý số liệu:		60,000 đ/1 BN	1,800											1,800	1,800
7	Giám sát tỉnh xuống huyện và xã			14,640											14,640	14,640
	Công tác phí cho 01 CB giám sát huyện gần: 03 huyện	2 lần/năm x	280,000 đ/ngày/hu	1,680											1,680	1,680
	Công tác phí 01 ngày lưu trú cho CB giám sát huyện xa: 06 huyện	2 lần/năm x	500,000 đ/ngày/hu	6,000											6,000	6,000



	Công tác phí cho Ủy ban Giám sát huyện 09 huyện	2 lần/năm x	280,000 đ/ngày/hu	3,360										3,360	3,360
	Tiền đi lại cho Ủy ban Giám sát: 09 huyện	2 lần/năm x	200,000 đ/lần	3,600										3,600	3,600
8	Đào tạo huấn luyện			8,060	2,730	2,250	1,890	1,890	2,010	2,490	2,250	2,490	2,370	46,490	46,490
8	Tập huấn Qlý - điều trị lao MDR cho CB tuyến xã-phường (01 học viên/01 xã).				1,060	900	780	780	820	980	900	980	940	17,180	17,180
	Tiền giảng viên tính:	1,000,000 đ/ngày x		1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	9,000	
	Tiền nước cho học viên: 95 HV x	10,000 đ/hv/ngày x	1 ngày	40	140	100	70	70	80	120	100	120	110	950	950
	Tiền tài liệu: 92 bộ x	30,000 đ/ngày		30	420	300	210	210	240	360	300	360	330	2,730	2,730
	Trang trí hội trường	500,000 đ/lớp			500	500	500	500	500	500	500	500	500	4,500	4,500
8	Tinh tái tập huấn Qlý - điều trị lao MDR cho CB tuyến huyện/tx/TP (03 người/huyện).			4,690										4,690	4,690
	Tiền giảng viên	1,000,000 đ/ngày x	2 ngày	2,000										2,000	2,000
	Tiền nước cho học viên: 32 hv x	10,000 đ/hv/ngày x	2 ngày	640										640	640
	Tiền tài liệu: 31 bộ x	50,000 đ/bộ		1,550										1,550	1,550
	Trang trí hội trường	500,000 đ/lớp		500										500	500
8	Tập huấn phòng chống nhiễm khuẩn cho CB tuyến huyện/thị-TP (03 người/huyện).			3,370										3,370	3,370
	Tiền giảng viên	1,000,000 đ/ngày x	1 ngày	1,000										1,000	1,000
	Tiền nước cho học viên: 32 hv x	10,000 đ/hv/ngày x	1 ngày	320										320	320
	Tiền tài liệu: 31 bộ x	50,000 đ/bộ		1,550										1,550	1,550
	Trang trí hội trường	500,000 đ/lớp		500										500	500
8.4	Tập huấn phòng chống nhiễm khuẩn cho CB tuyến xã/phường (02 học viên/01 xã).				1,670	1,350	1,110	1,110	1,190	1,510	1,350	1,510	1,430	21,250	21,250
	Tiền giảng viên tính:	1,000,000 đ/ngày x	1 ngày		1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	9,000	

	Tiền nước cho học viên: 200 HV x	10,000 đ/hv/ngày x	1 ngày	20	300	220	160	160	180	260	220	260	240	2,020		2,020
	Tiền tài liệu: 191 bộ	30,000 đ/ngày		00	870	630	450	450	510	750	630	750	690	5,730		5,730
	Trang trí hội trường	500,000 đ/lớp			500	500	500	500	500	500	500	500	500	4,500		4,500
9	Chi in ấn, văn phòng phẩm			40,000										40,000		40,000
	In ấn biểu mẫu CT Lao			30,000										30,000		30,000
	Văn phòng phẩm			10,000										10,000		10,000
10	Hỗ trợ mua thuốc điều trị tác dụng phụ:			30,000											30,000	30,000
	30 BN 1,000,000 đ/1 BN															
11	Chi mua vật tư phục vụ xét nghiệm lao			30,683	00	00	00	00	00	00	00	00	00	30,683		30,683
	Ống Facon	15,000 đ/ống x	500 ống	7,500										7,500		7,500
	Bom tiêm:	1,000 đ/cái x	8400 cái	5,880										5,880		5,880
	Bình hủy kim lớn:	26,000 đ/bình x	50 bình	1,300										1,300		1,300
	Cồn 70 độ:	22,000 đ/lít x	15 lít	330										330		330
	Cồn tuyệt đối:	25,000 đ/lít x	60 lít	1,500										1,500		1,500
	Nước cất:	3,000 đ/lít x	60 lít	180										180		180
	Que tre:	16,000 đ/bịch x	6 bịch	96										96		96
	Giấy lau kính :	40,000 đ/tập x	10 tập	400										400		400
	Bông thấm nước:	140,000 đ/kg x	15 kg	2,100										2,100		2,100
	Găng tay:	1,000 đ/cái x	1500 đôi	900										900		900
	Khẩu trang N95:	27,000 đ/cái x	111 cái	2,997										2,997		2,997
	Khẩu trang phẫu thuật: (12,500 cái)	30,000 đ/hộp x	250 hộp	7,500										7,500		7,500
12	Tiền thuê mướn			5,000										5,000		5,000
	Thuê xe chở thuốc, y dụng cụ			3,000										3,000		3,000
	Thuê người vắc thuốc, y dụng cụ			2,000										2,000		2,000
13	Chi phí sửa chữa phòng khám lao kháng thuốc:			30,000										30,000		30,000
14	Chi khác			49,950										49,950		49,950
Tổng cộng:				781,600	12,730	2,250	1,890	1,890	2,010	2,490	2,250	2,490	2,370	86,490	748,640	987,388